

Số: /NQ-HĐND

Đồng Tháp, ngày 05 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 372/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp 05 năm (2021 - 2025);

Xét Tờ trình số 295/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về dự thảo Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Đồng Tháp năm 2025; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân Tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, với một số nội dung sau:

1. Mục tiêu tổng quát

Thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Bảo đảm môi trường kinh doanh bình đẳng, thuận lợi cho các thành phần kinh tế phát triển. Thúc đẩy tăng trưởng đi đôi với tái cơ cấu kinh tế, tạo được chuyển biến thực chất, rõ nét mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững. Chú trọng các vấn đề phát triển vùng và chủ động liên kết vùng, tiểu vùng. Phát huy tối đa mọi nguồn lực, phát triển trên nền tảng tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, tái cơ cấu công nghiệp, đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài. Phát triển toàn diện lĩnh vực văn hoá, xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh chuyển đổi số trên các lĩnh vực. Sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, nâng cao khả năng thích ứng biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, chăm sóc sức khỏe, nâng cao đời sống văn hoá, tinh

thần cho nhân dân. Bảo đảm quốc phòng, giữ vững an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 gồm **22** chỉ tiêu chủ yếu (06 chỉ tiêu kinh tế, 12 chỉ tiêu văn hoá - xã hội và 04 chỉ tiêu môi trường):

- Chỉ tiêu kinh tế:

- + Tốc độ tăng trưởng kinh tế (giá so sánh năm 2010) tăng **7,5%**.
- + GRDP bình quân đầu người đạt **85,14** triệu đồng theo giá thực tế.
- + Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt **10.101** tỷ đồng.
- + Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn đạt **23,8%** so với GRDP.
- + Giá trị xuất khẩu hàng hoá (không tính hàng hoá tạm nhập, tái xuất) đạt **1.950** triệu USD.

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt **39,8%**, tương ứng đạt **29,34%** theo quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 04/11/2022 của Chính phủ;

- Chỉ tiêu văn hóa - xã hội:

- + Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội đạt **39,1%**.
- + Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt **80%** (đào tạo nghề đạt 57,3%).
- + Giảm **0,2%** tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn giai đoạn 2021 - 2025.
- + Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo chiều cao (theo kết quả cân của Tỉnh) giảm còn **13,95%**.
- + Có **31** giường bệnh và **10,5** bác sĩ trên một vạn dân.
- + Tỷ lệ dân cư tham gia bảo hiểm y tế đạt **95,01%**.
- + Tiếp tục duy trì và nâng chất các tiêu chí đối với xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Phần đầu có thêm **02** xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; **01** xã nông thôn mới nâng cao đạt chuẩn kiểu mẫu.
- + Có thêm **07** hợp tác xã thành lập mới.
- + Tỷ lệ đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi đạt **19,04%**.
- + Tỷ lệ đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi đạt **13,4%**.

- Chỉ tiêu môi trường:

- + Tỷ lệ hộ dân thành thị sử dụng nước sạch đạt **100%**.
- + Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt **98%**.
- + Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý đạt **95%**.

+ Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt **100%**.

(Phụ lục chỉ tiêu kèm theo)

3. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

- Thực hiện Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp gắn với xây dựng Nông thôn mới theo tiêu chí nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; đẩy nhanh thực hiện chuyển đổi số ngành Nông nghiệp.

- Thực hiện Tái cơ cấu ngành Công nghiệp, phát huy vai trò công nghiệp chế biến tạo động lực tăng trưởng.

- Phát triển thương mại - dịch vụ theo hướng văn minh, hiện đại; nâng cao chất lượng du lịch gắn với tạo dựng hình ảnh địa phương

- Huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội đầu tư, triển khai nhanh các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, công tác quy hoạch; phát triển đô thị theo lộ trình.

- Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế hợp tác.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển giáo dục đào tạo, khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển, hội nhập quốc tế.

- Phát triển văn hoá, xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế. Trong đó, xây dựng môi trường văn hoá, phát triển con người toàn diện. Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội.

- Quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, tăng trưởng xanh

- Xây dựng chính quyền năng động, hiệu lực, hiệu quả.

- Tăng cường phòng, chống tội phạm tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và giải quyết khiếu nại, tố cáo; đẩy mạnh thông tin tuyên truyền, nâng cao hiệu quả công tác dân vận, tạo đồng thuận xã hội

- Tăng cường quốc phòng, an ninh, giữ vững an ninh biên giới; tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân Tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân Tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp Khóa X, Kỳ họp thứ chín thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- TT.TU, UBND, UBMTTQVN Tỉnh;
- Đoàn ĐBQH Tỉnh;
- Đại biểu HĐND Tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức CT-XH Tỉnh;
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Công Thông tin điện tử Tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Công tác HĐND.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Thắng

Phụ lục
CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025
I	Về kinh tế			
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP (giá 2010)	%	6,01	7,5
	+ Nông - lâm - thủy sản	%	3,05	3,50
	+ Công nghiệp - xây dựng	%	8,95	10,0
	. Công nghiệp	%	8,53	9,5
	. Xây dựng	%	10,98	12,37
	+ Thương mại - dịch vụ	%	6,83	9,26
	Giá trị GRDP (giá 2010)	Tỷ đồng	65.451	70.359
	+ Nông - lâm - thủy sản	Tỷ đồng	21.967	22.735
	+ Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	15.259	16.785
	. Công nghiệp	Tỷ đồng	12.598	13.795
	. Xây dựng	Tỷ đồng	2.661	2.990
	+ Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	28.225	30.838
2	GRDP/người (giá thực tế)	Tr. đồng	77,55	85,14
		USD	3.258	3.433
3	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	9.675	10.101
	Tốc độ tăng thu NSNN	%	9,3	5,95
4	Huy động vốn đầu tư phát triển so với GRDP	%	20,08	23,8
	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng	24.919	32.490

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025
5	Tỷ lệ đô thị hóa	%	39,65	39,8
	+ Theo quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP	%	28,85	29,34
6	Giá trị xuất khẩu hàng hoá (không tính hàng hoá tạm nhập tái xuất)	Triệu USD	1.850	1.950
II	Về văn hoá - xã hội			
7	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội	%	41,3	39,1
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	78,2	80,0
	Trong đó, đào tạo nghề	%	55,9	57,3
9	Giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021 - 2025)	%	0,43	0,2
	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,08	0,88
10	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo chiều cao (theo kết quả cân của Tỉnh)	%	14,05	13,95
11	Số giường bệnh/vạn dân	GB	30	31
	Trong đó, giường bệnh công lập	GB	27	28
12	Số bác sĩ/vạn dân	BS	10,4	10,5
13	Tỷ lệ dân cư tham gia BHYT	%	93,89	95,01
14	Số xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới	xã	115	115
	- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới	%	100	100
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trong năm	xã	11	02
	+ Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	49	51
	+ Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%	42,61	44,35
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trong năm	xã	05	01

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	+ Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	05	06
	+ Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%	10,2	11,76
15	Đơn vị cấp huyện cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới	Đơn vị	3	0
	+ Tổng số đơn vị cấp huyện cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới	Đơn vị	11	11
	+ Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Đơn vị	01	0
16	Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	12	7
	Tổng số hợp tác xã thành lập mới từ năm 2021 đến nay	HTX	37	44
17	Tỷ lệ đối tượng tham gia BHXH so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	17,79	19,04
	Tỷ lệ đối tượng tham gia BHXH bắt buộc so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	14,00	14,69
	Tỷ lệ đối tượng tham gia BHXH tự nguyện so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	3,79	4,35
18	Tỷ lệ đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	12,77	13,40
III	Về môi trường			
19	Tỷ lệ hộ dân thành thị sử dụng nước sạch	%	99,8	100
20	Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch	%	96,2	98
21	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý	%	94	95
22	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%	96	100